CB 37

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 220/2026/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2026* |

# NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 139/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 32**

**"Điều 32. Đối tượng bảo hiểm**

Chủ đầu tư có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng đối với các công trình sau:

1. Công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Công trình xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Công trình quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp theo quy định của pháp luật về xây dựng."

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 33**

**"Điều 33. Số tiền bảo hiểm tối thiểu**

Website: baovietsaigon.vn

Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Số tiền bảo hiểm tối thiểu được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp có thay đổi về số tiền bảo hiểm tối thiểu do điều chỉnh giá trị công trình xây dựng, bên mua bảo hiểm phải có trách nhiệm thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày điều chỉnh giá trị công trình xây dựng hoặc theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm."

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm m và điểm n khoản 2 Điều 34**

"m) Tổn thất do hiện tượng mục rữa và diễn ra trong điều kiện áp suất, nhiệt độ bình thường.

n) Tổn thất do hiện tượng kết tạo vẩy cứng như han gỉ, đóng cặn hoặc các hiện tượng tương tự khác."

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 37**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 37 như sau:

"1. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, không bao gồm phần công việc lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ (sau đây gọi là lắp đặt thiết bị) hoặc có bao gồm phần lắp đặt thiết bị nhưng giá trị lắp đặt thiết bị vào công trình thấp hơn 50% tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, có bao gồm công việc lắp đặt thiết bị và giá trị lắp đặt thiết bị chiếm từ 50% trở lên tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 như sau:

"2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này:

Website: baovietsaigon.vn

Doanh nghiệp bảo hiểm phải căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm để xác định mức tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thiết lập quy trình khai thác, thẩm định đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động xây dựng trong đó thể hiện rõ các căn cứ, tiêu chí đánh giá mức độ rủi ro của các đối tượng bảo hiểm, thẩm quyền, phân cấp thẩm quyền tăng hoặc giảm phí và phải đảm bảo trong mọi trường hợp áp dụng căn cứ tăng hoặc giảm phí đều không được quá 25% tính trên phí bảo hiểm. Quy trình khai thác và thẩm định này phải được chuyên gia tính toán xác nhận và hàng năm phải được kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán về tính tuân thủ và tính an toàn, hiệu quả."

3. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 37 như sau:

"2a. Doanh nghiệp bảo hiểm không được giảm phí so với tỷ lệ phí được quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này đối với các công trình xây dựng trong các trường hợp sau:

a) Công trình tại các tỉnh, thành thuộc vùng nguy cơ xảy ra rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ, dòng chảy theo quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm có lỗ thuần nghiệp vụ bảo hiểm tài sản trong 3 năm tài chính liền kề theo Mẫu số 3 tại Phụ lục X kèm theo Nghị định này."

4. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 37 như sau:

"d) Đối với nhà máy điện hạt nhân và các công trình xây dựng chưa được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này:

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này."

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 38**

**"Điều 38. Trách nhiệm mua bảo hiểm**

Website: baovietsaigon.vn

1. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng theo quy định tại Nghị định này. Chủ đầu tư có quyền giao nhà thầu mua bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng. Việc chủ đầu tư giao nhà thầu mua bảo hiểm không làm thay đổi trách nhiệm của chủ đầu tư về việc bảo đảm công trình được bảo hiểm theo quy định pháp luật và chủ đầu tư có trách nhiệm theo dõi, giám sát thực hiện.

2. Trường hợp mua bảo hiểm bắt buộc cho công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

3. Trường hợp mua bảo hiểm theo từng hạng mục công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm của từng hạng mục công trình không thấp hơn giá trị đầy đủ của hạng mục công trình đó khi hoàn thành và tổng số tiền bảo hiểm của các hạng mục công trình trong thời gian xây dựng không thấp hơn số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

4. Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin về giá trị của từng hạng mục trong công trình để làm căn cứ xác định tỷ lệ phí bảo hiểm tương ứng theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này."

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 45**

Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 45 như sau:

"3. Trường hợp thời gian thực hiện công việc thi công và thời gian bảo hành bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải thỏa thuận về phí bảo hiểm áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm cho thời gian bị kéo dài được tính căn cứ vào phí bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn xây dựng tại thời điểm giao kết và tỷ lệ giữa thời gian bị kéo dài với thời hạn hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn xây dựng tại thời điểm giao kết.

4. Nhà thầu tư vấn khảo sát và nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin về giá trị công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để xác định mức phí bảo hiểm tương ứng. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin cho nhà thầu tư vấn xây dựng."

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 58**

Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 58 như sau:

"3. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin về mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với công trình tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để xác định mức phí bảo hiểm tương ứng. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin cho nhà thầu thi công xây dựng."

Website: baovietsaigon.vn

**Điều 8. Thay thế một số Phụ lục và mẫu trong Phụ lục kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP**

1. Thay thế Phụ lục III kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP thành Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Thay thế Mẫu số 3 Phụ lục X kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP thành Mẫu số 3 Phụ lục X kèm theo Nghị định này.

**Điều 9. Thay thế một số cụm từ tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP**

1. Thay thế cụm từ "người thứ ba" bằng cụm từ "bên thứ ba" tại khoản 5 Điều 3, Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 7, điểm đ khoản 2 Điều 10, khoản 2 và điểm a khoản 6 Điều 12, khoản 5 Điều 13, Điều 41, khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 43, khoản 1, 3 và 4 Điều 46, khoản 3 Điều 47, Điều 54, Điều 55, khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 56, Điều 57, khoản 1 Điều 58, Điều 59, Điều 60, tiêu đề Mục 4 Chương IV.

2. Thay thế cụm từ "hoạt động đầu tư xây dựng" bằng cụm từ "hoạt động xây dựng" tại tên Nghị định, khoản 1 và khoản 3 Điều 1, khoản 3 và khoản 5 Điều 2, điểm b khoản 5 Điều 3, điểm c khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 4, Điều 63, điểm a khoản 2 Điều 75, Phụ lục VIII, Phụ lục IX và Phụ lục X và tiêu đề Chương IV.

3. Thay thế cụm từ "bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng" thành "bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn xây dựng" tại tiêu đề Mục 2 Chương IV, Điều 41, Điều 44, khoản 1 Điều 45, Điều 47 và Phụ lục IV.

4. Thay thế cụm từ "theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng" thành "theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng" tại điểm a khoản 3 Điều 40, điểm a khoản 5 Điều 47 và điểm a khoản 5 Điều 60.

**Điều 10. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực và còn thời hạn, hiệu lực hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo các quy định đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Website: baovietsaigon.vn

3. Đối với các dự án được bảo lãnh Chính phủ có điều khoản về ổn định pháp luật thì áp dụng theo quy định tại Thoả thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).12

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Văn Thắng**

Website: baovietsaigon.vn

**Phụ lục III**

**MỨC PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM BẮT BUỘC CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Nghị định số 220/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

## I. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM KHÔNG BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HOẶC CÓ BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NHƯNG GIÁ TRỊ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ THẤP HƠN 50% TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

| STT | Loại công trình xây dựng | Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng) | Mức khấu trừ (loại) |
|---|---|---|---|
| **1** | **CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG** | | |
| **1.1** | **Nhà ở** | | |
| | Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp II trở lên | | |
| 1.1.1 | Không có tầng hầm | 0,8 | M |
| 1.1.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,2 | M |
| 1.1.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,5 | M |
| **1.2** | **Công trình công cộng** | | |
| 1 2.1 | Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp II trở lên | | |
| 1.2.1.1 | Không có tầng hầm | 0,8 | M |
| 1.2.1. 2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,2 | M |
| 1.2.1.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,5 | M |
| 1.2.2 | Công trình y tế cấp II trở lên | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.2.2.1 | Không có tầng hầm | 0,8 | M |
| 1.2.2.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,2 | M |
| 1.2.2.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,5 | M |
| 1.2.3 | Công trình thể thao cấp II trở lên: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài | | |
| 1.2.3.1 | Công trình thể thao ngoài trời | 1,5 | M |
| 1.2.3.2 | Công trình thể thao trong nhà | 1,4 | M |
| 1.2.3.3 | Các công trình thể thao khác | 1,2 | M |
| 1.2.4 | Công trình văn hóa cấp II trở lên: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; công trình tu bổ, bảo quản, phục hồi di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm; nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi, giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương | | |
| 1.2.4.1 | Không có tầng hầm | 0,8 | M |
| 1.2.4.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,2 | M |
| 1.2.4.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,5 | M |
| 1.2.5 | Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp II trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự cấp II trở lên | | |
| 1.2.5.1 | Không có tầng hầm | 1,1 | M |
| 1.2.5.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,4 | M |
| 1.2.5.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,7 | M |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.2.6 | Công trình dịch vụ cấp II trở lên: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác | | |
| 1.2.6.1 | Không có tầng hầm | 1,1 | M |
| 1.2.6.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,4 | M |
| 1.2.6.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,7 | M |
| 1.2.7 | Công trình trụ sở, văn phòng làm việc cấp II trở lên: Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc | | |
| 1.2.7.1 | Không có tầng hầm | 1,1 | M |
| 1.2.7.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,4 | M |
| 1.2.7.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,7 | M |
| 1.2.8 | Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp cấp II trở lên: Các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác | | |
| 1.2.8.1 | Không có tầng hầm | 1,1 | M |
| 1.2.8.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,4 | M |
| 1.2.8.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,7 | M |
| 1.2.9 | Công trình phục vụ dân sinh khác cấp II trở lên: Các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh | | M |
| 1.2.9.1 | Không có tầng hầm | 0,8 | M |
| 1.2.9.2 | Có 1 tới 2 tầng hầm | 1,2 | M |
| 1.2.9.3 | Có trên 2 tầng hầm | 1,5 | M |
| **2** | **CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP** | | |
| **2.1** | **Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp II trở lên** | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.1.1 | Cơ sở sản xuất xi măng; sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng có công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 $m^2$ tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại có công suất từ 500.000 $m^2$/năm trở lên; cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại có công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên | 2,6 | M |
| 2.1.2 | Các loại mỏ khai thác vật liệu xây dựng cấp II trở lên | 2,6 | M |
| 2.1.3 | Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng cấp II trở lên khác | 2,4 | M |
| **2.2** | **Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo cấp II trở lên** | | |
| 2.2.1 | Cơ sở cán, kéo kim loại có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,9 | M |
| 2.2.2 | Nhà máy luyện kim có sử dụng nguyên liệu là phế liệu hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác | 2,1 | M |
| 2.2.3 | Cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ moóc có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên hoặc có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên | 2,1 | M |
| 2.2.4 | Cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô có công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên hoặc có công suất từ 500 ô tô/năm trở lên | 1,9 | M |
| 2.2.5 | Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên | 2,1 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.2.6 | Cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,9 | M |
| 2.2.7 | Cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,9 | M |
| 2.2.8 | Cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,3 | N |
| 2.2.9 | Nhà máy luyện kim và cơ khí chế tạo cấp II trở lên khác | 2,3 | N |
| **2.3** | **Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp II trở lên** | | |
| 2.3.1 | Công trình khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp) có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 $m^3$ nguyên khai/năm trở lên hoặc có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 $m^3$ nguyên khối trở lên | 2,3 | N |
| 2.3.2 | Công trình khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 $m^3$ vật liệu nguyên khai/năm trở lên; công trình khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 $m^3$ vật liệu nguyên khai/năm trở lên | 2,3 | N |
| 2.3.3 | Công trình chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại có công suất từ 50.000 $m^3$ sản phẩm/năm trở lên hoặc có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 $m^3$/năm trở lên | 2,3 | N |
| 2.3.4 | Công trình khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt có công suất khai thác từ 3.000 $m^3$ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất hoặc có công suất khai thác từ 50.000 $m^3$ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt | 2,5 | N |
| 2.3.5 | Công trình khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) có công suất khai thác từ 200 $m^3$ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai hoặc có công suất khai thác từ 500 $m^3$ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác | 2,5 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.3.6 | Các công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp II trở lên khác | 4,0 | N |
| **2.4** | **Công trình dầu khí cấp II trở lên** | | |
| 2.4.1 | Nhà máy lọc dầu, chế biến khí cấp II trở lên; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí | 5,0 | M |
| 2.4.2 | Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu có dung tích chứa từ 200 $m^3$ trở lên | 3,0 | M |
| **2.5** | **Công trình năng lượng cấp II trở lên** | | |
| 2.5.1 | Nhà máy nhiệt điện cấp II trở lên | 3,0 | N |
| 2.5.2 | Nhà máy phong điện (trang trại gió) cấp II trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên | 3,0 | N |
| 2.5.3 | Nhà máy quang điện (trang trại điện mặt trời) cấp II trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên | 2,6 | N |
| 2.5.4 | Nhà máy thủy điện cấp II trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 $m^3$ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên | 7,5 | M |
| 2.5.5 | Tuyến đường dây tải điện 110 kV trở lên; trạm điện công suất 500 kV | 2,5 | M |
| 2.5.6 | Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên; thiết bị điện có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,5 | M |
| 2.5.7 | Các công trình năng lượng khác cấp II trở lên | 2,0 | M |
| **2.6** | **Công trình hóa chất cấp II trở lên** | | |
| 2.6.1 | Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.6.1.1 | Nhà máy sản xuất phân hóa học có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,5 | M |
| 2.6.1.2 | Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật từ 500 tấn trở lên, phân bón từ 5.000 tấn trở lên | 1,5 | M |
| 2.6.1.3 | Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | 1,2 | N |
| 2.6.1.4 | Cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,2 | N |
| 2.6.1.5 | Cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,2 | N |
| 2.6.2 | Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo | | |
| 2.6.2.1 | Cơ sở sản xuất dược phẩm; cơ sở sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm | 2,0 | N |
| 2.6.2.2 | Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | N |
| 2.6.2.3 | Cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | N |
| 2.6.2.4 | Cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | N |
| 2.6.2.5 | Cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | N |
| 2.6.2.6 | Cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ | 3,0 | N |
| 2.6.2.7 | Cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên | 3,0 | N |
| 2.6.2.8 | Vùng sản xuất muối từ nước biển có diện tích từ 100 ha trở lên | 1,5 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.6.3 | Các công trình hóa chất cấp II trở lên khác | 2,0 | N |
| **2.7** | **Công trình công nghiệp nhẹ cấp II trở lên** | | |
| 2.7.1 | Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm | | |
| 2.7.1.1 | Cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.2 | Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.3 | Cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.4 | Cơ sở sản xuất đường có công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.5 | Cơ sở sản xuất cồn, rượu có công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.6 | Cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.7 | Cơ sở sản xuất bột ngọt có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.8 | Cơ sở sản xuất, chế biến sữa có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.9 | Cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.10 | Cơ sở sản xuất bánh, kẹo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.1.11 | Cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai có công suất từ 2.000 $m^3$ nước/năm trở lên | 1,8 | M |
| 2.7.2 | Công trình chế biến nông sản | | |
| 2.7.2.1 | Cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá có công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên hoặc có công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên | 1,5 | M |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.7.2.2 | Cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt | 1,5 | M |
| 2.7.2.3 | Cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt | 1,5 | M |
| 2.7.3 | Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ | | |
| 2.7.3.1 | Cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên có công suất từ 3.000 $m^3$ sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | M |
| 2.7.3.2 | Cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 $m^2$/năm trở lên | 2,0 | M |
| 2.7.3.3 | Cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 $m^2$ trở lên | 2,0 | M |
| 2.7.3.4 | Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước có công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên | 1,5 | M |
| 2.7.3.5 | Nhà máy sản xuất đồ gốm sứ, thủy tinh có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên | 1,2 | M |
| 2.7.4 | Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm | | |
| 2.7.4.1 | Cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | M |
| 2.7.4.2 | Cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | M |
| 2.7.4.3 | Cơ sở sản xuất văn phòng phẩm có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,0 | M |
| 2.7.5 | Công trình về dệt nhuộm và may mặc | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.7.5.1 | Cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm | 1,5 | M |
| 2.7.5.2 | Cơ sở dệt không nhuộm có công suất từ 10.000.000 $m^2$ vải/năm trở lên | 1,2 | M |
| 2.7.5.3 | Cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy hoặc có công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy | 1,2 | M |
| 2.7.5.4 | Cơ sở giặt là công nghiệp công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên | 1,2 | M |
| 2.7.5.5 | Cơ sở sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,2 | M |
| 2.7.6 | Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi | | |
| 2.7.6.1 | Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,0 | M |
| 2.7.6.2 | Cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên | 4,0 | M |
| 2.7.6.3 | Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 $m^2$ trở lên: Cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500 $m^2$ trở lên | 1,0 | M |
| 2.7.7 | Công trình công nghiệp nhẹ khác | | |
| 2.7.7.1 | Cơ sở chế biến cao su, mủ cao su có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 1,5 | M |
| 2.7.7.2 | Cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên | 1,5 | M |
| 2.7.7.3 | Cơ sở sản xuất giầy dép có công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên | 1,5 | M |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.7.7.4 | Cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại (riêng cơ sở sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên) | 1,8 | M |
| 2.7.7.5 | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác có công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác | 1,8 | M |
| 2.7.7.6 | Cơ sở sản xuất ắc quy, pin có công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,5 | M |
| 2.7.7.7 | Cơ sở thuộc da | 1,8 | M |
| 2.7.7.8 | Cơ sở sản xuất gas $CO_2$ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp có công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | 2,5 | M |
| 2.7.7.9 | Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu | 3,0 | M |
| **3** | **CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | | |
| **3.1** | **Công trình cấp nước cấp II trở lên** | | |
| 3.1.1 | Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch | 3,0 | N |
| 3.1.2 | Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa) | 2,0 | N |
| **3.2** | **Công trình thoát nước cấp II trở lên** | | |
| 3.2.1 | Hồ điều hòa | 5,0 | N |
| 3.2.2 | Trạm bơm nước mưa (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa) | 3,0 | N |
| 3.2.3 | Công trình xử lý nước thải | 3,0 | N |
| 3.2.4 | Trạm bơm nước thải (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa) | 3,0 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.2.5 | Công trình xử lý bùn | 4,0 | N |
| 3.2.6 | Xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư có chiều dài công trình từ 10 km trở lên | 2,5 | N |
| **3.3** | **Công trình xử lý chất thải rắn cấp II trở lên** | | |
| 3.3.1 | Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường | 2,5 | N |
| 3.3.2 | Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên | 2,5 | N |
| **3.4** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp II trở lên: Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp** | 2,5 | N |
| **3.5** | **Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên** | 1,0 | N |
| **3.6** | **Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tuy nen kỹ thuật cấp II trở lên** | | |
| 3.6.1 | Bãi đỗ xe ngầm | 4,5 | N |
| 3.6.2 | Bãi đỗ xe nổi | 1,2 | N |
| 3.6.3 | Cống, bể, hào, hầm tuy nen kỹ thuật | 1,5 | N |
| **4** | **CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG** | | |
| **4.1** | **Đường bộ** | | |
| 4.1.1 | Đường ô tô cao tốc mọi cấp | 4,0 | N |
| 4.1.2 | Đường ô tô, đường trong đô thị cấp II trở lên | 2,5 | N |
| 4.1.3 | Bến phà cấp II trở lên | 5,0 | N |
| 4.1.4 | Bến xe; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; trạm thu phí; trạm dừng nghỉ cấp II trở lên | 2,0 | N |
| **4.2** | **Đường sắt** | | |
| 4.2.1 | Đường sắt mọi cấp: Đường sắt quốc gia; đường sắt địa phương (Đường sắt đô thị: Đường sắt trên cao); đường sắt chuyên dùng | 4,0 | N |
| 4.2.2 | Đường sắt mọi cấp: Đường sắt địa phương (Đường sắt đô thị: Đường tàu điện ngầm/Metro) | 5,9 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.2.3 | Ga hành khách cấp II trở lên; Ga hàng hóa, ga kỹ thuật và ga hỗn hợp cấp II trở lên; khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-pô) cấp II trở lên. | 2,0 | N |
| **4.3** | **Cầu cấp II trở lên** | | |
| 4.3.1 | Cầu đường bộ | 6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm) | N |
| 4.3.2 | Cầu bộ hành | 2,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1 ‰ phí bảo hiểm) | N |
| 4.3.3 | Cầu đường sắt | 6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1 ‰ phí bảo hiểm) | N |
| 4.3.4 | Cầu phao | 6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1 ‰ phí bảo hiểm) | N |
| **4.4** | **Hầm** | | |
| 4.4.1 | Hầm cấp II trở lên: Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ | 11,0 | N |
| 4.4.2 | Hầm tàu điện ngầm (Metro) mọi cấp | 11,0 | N |
| **4.5** | **Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên** | | |
| 4.5.1 | Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách) cấp II trở lên | 7,0 | N |
| 4.5.2 | Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị) cấp II trở lên | 8,0 | N |
| **4.6** | **Công trình hàng hải** | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.6.1 | Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp II trở lên | 10,0 | N |
| 4.6.2 | Công trình hàng hải khác cấp II trở lên | 10,0 | N |
| **4.7** | **Công trình hàng không** | | |
| 4.7.1 | Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay) | 3,0 | N |
| **4.8** | **Tuyến cáp treo và nhà ga** | | |
| 4.8.1 | Để vận chuyển người mọi cấp | 5,0 | N |
| 4.8.2 | Để vận chuyển hàng hóa cấp II trở lên | 4,0 | N |
| **5** | **CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | | |
| **5.1** | **Công trình thủy lợi** | | |
| 5.1.1 | Công trình cấp nước cấp II trở lên | 5,0 | N |
| 5.1.2 | Hồ chứa nước cấp III trở lên | 8,0 | N |
| 5.1.3 | Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác cấp III trở lên | 10,0 | N |
| **5.2** | **Công trình đê điều mọi cấp** | 10,0 | N |
| **5.3** | **Công trình nông nghiệp và môi trường khác cấp II trở lên** | Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP | |

***Ghi chú:***

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

b) Mức khấu trừ bảo hiểm:

Mức khấu trừ bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng áp dụng theo bảng sau hoặc bằng 5% giá trị tổn thất, tùy theo số nào lớn hơn:

Website: baovietsaigon.vn

Đơn vị: triệu đồng

| Giá trị bảo hiểm | Mức khấu trừ loại "M" | | Mức khấu trừ loại "N" | |
|---|---|---|---|---|
| | Đối với rủi ro thiên tai | Đối với rủi ro khác | Đối với rủi ro thiên tai | Đối với rủi ro khác |
| Giá trị dưới 10.000 | 100 | 20 | 150 | 40 |
| Từ 10.000 đến dưới 20.000 | 150 | 30 | 200 | 40 |
| Từ 20.000 đến dưới 100.000 | 200 | 60 | 300 | 80 |
| Từ 100.000 đến dưới 600.000 | 300 | 80 | 500 | 150 |
| Từ 600.000 đến dưới 700.000 | 500 | 100 | 700 | 200 |
| Từ 700.000 đến dưới 1.000.000 | 700 | 200 | 1.000 | 400 |
| Từ 1.000.000 trở lên | Tối thiểu 700 triệu đồng hoặc 5% giá trị tổn thất, tùy số nào lớn hơn | Tối thiểu 200 triệu đồng hoặc 5% giá trị tổn thất, tùy số nào lớn hơn | Tối thiểu 1.000 triệu đồng hoặc 5% giá trị tổn thất, tùy số nào lớn hơn | Tối thiểu 400 triệu đồng hoặc 5% giá trị tổn thất, tùy số nào lớn hơn |

Ví dụ: Cách áp dụng mức khấu trừ đối với bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng:

Mức khấu trừ loại M đối với các công trình có giá trị 15.000 triệu đồng đối với rủi ro thiên tai là 150 triệu đồng, đối với rủi ro khác là 30 triệu đồng.

Mức khấu trừ loại N đối với các công trình có giá trị 15.000 triệu đồng đối với rủi ro thiên tai là 200 triệu đồng, đối với rủi ro khác là 40 triệu đồng.

2. Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

3. Đối với công trình xây dựng chưa được quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục I Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

## II. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM CÓ BAO GỒM CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ VÀ GIÁ TRỊ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHIẾM TỪ 50% TRỞ LÊN TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng

Website: baovietsaigon.vn

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

| Mã hiệu | Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình | Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình) | Mức khấu trừ (loại) |
|---|---|---|---|
| 1 | **CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG** | | |
| | - Nhà ở: Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp II trở lên;<br>- Công trình công cộng:<br>+ Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp II trở lên;<br>+ Công trình y tế cấp II trở lên;<br>+ Công trình thể thao: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài cấp II trở lên;<br>+ Công trình văn hóa: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; công trình tu bổ, bảo quản, phục hồi di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương cấp II trở lên;<br>+ Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp II trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự cấp II trở lên;<br>+ Công trình dịch vụ: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cấp II trở lên;<br>+ Công trình trụ sở, văn phòng làm việc: Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc cấp II trở lên;<br>+ Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp: Các | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác cấp II trở lên;<br>+ Công trình phục vụ dân sinh khác: Các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh cấp II trở lên | | |
| **1.1** | **Lắp đặt nói chung** | 1,9 | M |
| **1.2** | **Thiết bị sưởi** | 1,7 | M |
| **1.3** | **Thiết bị điều hoà không khí** | 2,0 | M |
| **1.4** | **Thang máy nâng và thang máy cuốn** | 1,9 | M |
| **1.5** | **Thiết bị bếp** | 2,3 | M |
| **1.6** | **Thiết bị y tế** | 2,0 | M |
| **1.7** | **Thiết bị khử trùng** | 2,0 | M |
| **1.8** | **Thiết bị làm lạnh** | 1,7 | M |
| **1.9** | **Thiết bị ánh sáng** | 1,7 | M |
| **1.10** | **Rạp chiếu phim, phòng quay truyền hình, quay phim** | 1,9 | M |
| **1.11** | **Cáp treo** | 4,0 | N |
| **2** | **CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP** | | |
| **2.1** | **Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp II trở lên** | | |
| 2.1.1 | Ngành vật liệu xây dựng nói chung | 2,3 | N |
| 2.1.2 | Nhà máy xi-măng | 2,6 | N |
| 2.1.3 | Nhà máy bê tông | 2,3 | N |
| 2.1.4 | Nhà máy gạch | 2,6 | N |
| 2.1.5 | Nhà máy clinke | 2,4 | N |
| 2.1.6 | Nhà máy ngói, tấm lợp fibro xi-măng | 3,0 | N |
| 2.1.7 | Nhà máy gạch ốp lát | 2,7 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| **2.2** | **Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo cấp II trở lên** | | |
| 2.2.1 | Sắt và thép | | |
| 2. 2.1.1 | Nhà máy luyện kim | 3,2 | N |
| 2.2.1.2 | Nhà máy luyện gang (sản xuất gang thỏi) | 3,4 | N |
| 2.2.1.3 | Nhà máy sản xuất phôi thép | 3,4 | N |
| 2.2.1.4 | Nhà máy cán thép nói chung | 3,1 | N |
| 2.2.1.5 | Nhà máy cán thép - cán nóng | 3,2 | N |
| 2.2.1.6 | Nhà máy cán thép - cán nguội (Thép tấm cỡ mỏng) | 3,2 | N |
| 2.2.1.7 | Xưởng đúc | 2,9 | N |
| 2.2.2 | Các kim loại không chứa sắt | | |
| 2.2.2.1 | Nhà máy luyện kim nói chung | 3,4 | N |
| 2.2.2.2 | Nhà máy luyện nhôm | 3,2 | N |
| 2.2.2.3 | Nhà máy cán nói chung | 3,1 | N |
| 2.2.2.4 | Nhà máy cán nóng | 3,1 | N |
| 2.2.2.5 | Nhà máy cán nguội | 2,9 | N |
| 2.2.2.6 | Xưởng đúc | 2,9 | N |
| 2.2.3 | Công nghiệp sản xuất kim loại khác | 3,4 | N |
| **2.3** | **Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp II trở lên** | | |
| 2.3.1 | Thiết bị khai thác mỏ lộ thiên | 3,5 | N |
| 2.3.2 | Thiết bị khai thác than lộ thiên | 3,2 | N |
| 2.3.3 | Thiết bị khai thác quặng lộ thiên | 3,2 | N |
| 2.3.4 | Thiết bị nạo vét hạng nặng trong khai thác mỏ lộ thiên | 2,8 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.3.5 | Thiết bị chế biến quặng kim loại | 3,0 | N |
| 2.3.6 | Thiết bị khác | 3,2 | N |
| **2.4** | **Công trình dầu khí cấp II trở lên** | | |
| 2.4.1 | Nhà máy lọc dầu, chế biến khí; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí | 6,0 | N |
| 2.4.2 | Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu | 2,3 | N |
| **2.5** | **Công trình năng lượng cấp II trở lên** | | |
| 2.5.1 | Nhà máy nhiệt điện - than đá, dầu, than non (nhiệt độ hơi tới 540°C) | | |
| 2.5.1.1 | Tới 10 MW một máy | 4,1 | N |
| 2.5.1.2 | Tới 50 MW một máy | 4,2 | N |
| 2.5.1.3 | Tới 150 MW một máy | 4,4 | N |
| 2.5.1.4 | Tới 300 MW một máy | 5,0 | N |
| 2.5.2 | Turbin hơi nước (nhiệt độ hơi tới 540°C) | | |
| 2.5.2.1 | Tới 50 MW | 3,7 | N |
| 2.5.2.2 | Tới 150 MW | 5,6 | N |
| 2.5.2.3 | Tới 300 MW | 6,0 | N |
| 2.5.3 | Máy phát trong nhà máy nhiệt điện | | |
| 2.5.3.1 | Tới 180 MVA | 4,1 | N |
| 2.5.3.2 | Tới 400 MVA | 5,0 | N |
| 2.5.4 | Nồi hơi bao gồm cả phụ kiện thông thường | 2,6 | N |
| 2.5.5 | Nồi hơi dạng ống (nhiệt độ hơi tới 540°C) | | |
| 2.5.5.1 | Tới 50 tấn/giờ | 2,4 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.5.5.2 | Tới 200 tấn/giờ | 2,6 | N |
| 2.5.5.3 | Tới 1.000 tấn/giờ | 2,9 | N |
| 2.5.6 | Các loại nồi hơi khác | | |
| 2.5.6.1 | Tới 75 tấn/giờ | 3,1 | N |
| 2.5.6.2 | Tới 150 tấn/giờ | 3,9 | N |
| 2.5.7 | Nồi hơi cấp nhiệt | 2,4 | N |
| 2.5.8 | Ống dẫn hơi | 2,2 | M |
| 2.5.9 | Nhà máy điện Diezen | | |
| 2.5.9.1 | Tới 5.000 KW/máy | 3,6 | M |
| 2.5.9.2 | Tới 10.000 KW/máy | 3,8 | N |
| 2.5.10 | Máy phát trong nhà máy điện Diezen tới 12 MVA | 3,8 | N |
| 2.5.11 | Động cơ Diezen trong nhà máy điện Diezen tới 5.000 KW | | |
| 2.5.11.1 | - Lắp đặt | 2,8 | N |
| 2.5.11.2 | - Tháo dỡ | 3,9 | N |
| 2.5.12 | Trạm phân phối điện | | |
| 2.5.12.1 | Tới 100KV | 2,6 | N |
| 2.5.12.2 | Trên 100 KV | 3,0 | N |
| 2.5.13 | Máy biến thế | | |
| 2.5.13.1 | Tới 10 MVA | 3,1 | N |
| 2.5.13.2 | Tới 50 MVA | 3,5 | N |
| 2.5.13.3 | Tới 100 M VA | 4,0 | N |
| 2.5.13.4 | Tới 250 MVA | 4,4 | N |
| 2.5.13.5 | Tới 400 MVA | 4,8 | N |
| 2.5.14 | Nhà máy điện dùng tua-bin khí công nghiệp | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.5.14.1 | Tới 40 MW/máy | 4,9 | N |
| 2.5.14.2 | Tới 60 MW/máy | 5,3 | N |
| 2.5.15 | Cải tạo và xây dựng mới lưới điện | 3,2 | N |
| 2.5.16 | Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; thiết bị điện | 3,5 | N |
| 2.5.17 | Nhà máy phong điện, thủy điện, quang điện | 4,5 | N |
| **2.6** | **Công trình hóa chất cấp II trở lên** | | |
| 2.6.1 | Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật | | |
| 2.6.1.1 | Nhà máy sản xuất phân bón - loại thông thường | 2,5 | N |
| 2.6.1.2 | Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | 2,0 | N |
| 2.6.2 | Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo | | |
| 2.6.2.1 | Nhà máy chế biến vật dụng bằng chất dẻo | 2,7 | N |
| 2.6.2.2 | Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm, dược phẩm | 2,5 | N |
| 2.6.2.3 | Nhà máy sản xuất sơn | 2,5 | N |
| 2.6.2.4 | Nhà máy sản xuất thuốc thú y | 2,5 | N |
| 2.6.2.5 | Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, hạt nhựa | 2,7 | N |
| 2.6.2.6 | Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia | 2,5 | N |
| 2.6.2.7 | Nhà máy sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ | 4,5 | N |
| 2.6.2.8 | Nhà máy thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ, kho chứa hóa chất | 4,5 | N |
| 2.6.2.9 | Cơ sở sản xuất muối từ nước biển | 4,0 | N |
| 2.6.3 | Công nghiệp hóa chất khác | 2,7 | N |
| **2.7** | **Công trình công nghiệp nhẹ cấp II trở lên** | | |
| 2.7.1 | Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.7.1.1 | Nhà máy sản xuất lương thực, thực phẩm | 1,7 | M |
| 2.7.1.2 | Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm | 1,5 | M |
| 2.7.1.3 | Nhà máy chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản | 1,9 | M |
| 2.7.1.4 | Nhà máy sản xuất đường | 2,9 | M |
| 2.7.1.5 | Nhà máy sản xuất cồn, rượu | 1,9 | M |
| 2.7.1.6 | Nhà máy sản xuất bia | 1,8 | M |
| 2.7.1.7 | Nhà máy sản xuất nước giải khát | 1,8 | M |
| 2.7.1.8 | Nhà máy sản xuất bột ngọt | 1,8 | M |
| 2.7.1.9 | Nhà máy sản xuất, chế biến sữa | 1,7 | M |
| 2.7.1.10 | Thiết bị sản xuất dầu ăn | 1,8 | M |
| 2.7.1.11 | Nhà máy sản xuất bánh, kẹo | 1,8 | M |
| 2.7.1.12 | Nhà máy sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai | 1,8 | M |
| 2.7.1.13 | Công nghiệp thực phẩm và chế biến thức ăn gia súc khác | 1,8 | M |
| 2.7.2 | Công trình chế biến nông sản | | |
| 2.7.2.1 | Nhà máy sản xuất thuốc lá điếu, chế biến nguyên liệu thuốc lá | 2,2 | M |
| 2.7.2.2 | Nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột | 1,8 | M |
| 2.7.2.3 | Nhà máy chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu | 1,8 | M |
| 2.7.3 | Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ | | |
| 2.7.3.1 | Công nghiệp chế biến gỗ nói chung | 3,2 | M |
| 2.7.3.2 | Nhà máy sản xuất gỗ dán | 3,2 | M |
| 2.7.3.3 | Nhà máy sản xuất ván ép | 3,2 | M |
| 2.7.3.4 | Nhà máy sản xuất đồ dùng gia đình | 3,0 | M |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.7.3.5 | Nhà máy cưa | 3,1 | M |
| 2.7.3.6 | Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước | 3,2 | M |
| 2.7.3.7 | Nhà máy sản xuất gốm, sứ | 3,6 | N |
| 2.7.3.8 | Nhà máy sản xuất thủy tinh | 3,2 | M |
| 2.7.4 | Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm | | |
| 2.7.4.1 | Công nghiệp giấy và bao bì nói chung | 3,8 | N |
| 2.7.4.2 | Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô | 3,8 | N |
| 2.7.4.3 | Thiết bị chế biến bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô | 3,4 | N |
| 2.7.4.4 | Nhà máy sản xuất giấy và bao bì | 3,8 | N |
| 2.7.4.5 | Nhà máy gia công giấy và bao bì | 3,4 | N |
| 2.7.4.6 | Nhà máy sản xuất văn phòng phẩm | 3,8 | N |
| 2.7.5 | Công trình về dệt nhuộm và may mặc | | |
| 2.7.5.1 | Công nghiệp dệt nói chung | 2,3 | M |
| 2.7.5.2 | Nhà máy sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo | 2,0 | M |
| 2.7.5.3 | Nhà máy dệt không nhuộm | 2,3 | M |
| 2.7.5.4 | Thiết bị giặt là công nghiệp | 2,1 | M |
| 2.7.5.5 | Thiết bị nhuộm, tẩy | 2,2 | M |
| 2.7.5.6 | Thiết bị sấy khô | 2,3 | M |
| 2.7.5.7 | Nhà máy dệt có nhuộm | 2,3 | M |
| 2.7.5.8 | Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may | 2,3 | M |
| 2.7.6 | Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi | | |
| 2.7.6.1 | Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi nói chung | 1,8 | M |
| 2.7.6.2 | Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi | 1,7 | M |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.7.6.3 | Cơ sở chăn nuôi gia súc | 2,0 | M |
| 2.7.6.4 | Cơ sở chăn nuôi gia cầm | 2,0 | M |
| 2.7.6.5 | Cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã | 2,3 | M |
| 2.7.6.6 | Cơ sở nuôi trồng thủy sản | 2,7 | M |
| 2.7.6.7 | Cơ sở nuôi quảng canh | 2,6 | M |
| 2.7.7 | Công trình công nghiệp nhẹ khác | | |
| 2.7.7.1 | Nhà máy chế biến cao su, mủ cao su, nhà máy sản xuất săm lốp cao su | 3,0 | N |
| 2.7.7.2 | Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế | 3,0 | N |
| 2.7.7.3 | Nhà máy sản xuất giầy dép | 3,0 | N |
| 2.7.7.4 | Cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in | 2,2 | M |
| 2.7.7.5 | Nhà máy sản xuất ắc quy, pin | 3,0 | N |
| 2.7.7.6 | Cơ sở thuộc da | 2,2 | M |
| 2.7.7.7 | Nhà máy sản xuất gas $CO_2$ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp | 3,0 | N |
| 2.7.8 | Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu | 2,6 | N |
| **3** | **CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | | |
| **3.1** | **Công trình cấp nước cấp II trở lên** | | |
| 3.1.1 | Xử lý cấp nước nói chung | 2,7 | M |
| 3.1.2 | Nhà máy nước | 2,5 | M |
| 3.1.3 | Công trình xử lý nước sạch | 2,4 | M |
| 3.1.4 | Hệ thống phân phối nước | 2,7 | M |
| 3.1.5 | Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp | 2,7 | M |
| **3.2** | **Công trình thoát nước cấp II trở lên** | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.2.1 | Hồ điều hòa | 6,5 | N |
| 3.2.2 | Trạm bơm nước mưa | 2,7 | M |
| 3.2.3 | Công trình xử lý nước thải | 2,4 | M |
| 3.2.4 | Trạm bơm nước thải | 2,7 | M |
| 3.2.5 | Công trình xử lý bùn | 2,7 | M |
| 3.2.6 | Xử lý thoát nước nói chung | 2,7 | M |
| 3.2.7 | Hệ thống thoát nước | 2,5 | M |
| 3.2.8 | Hệ thống chứa nước | 2,5 | M |
| 3.2.9 | Cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư | 2,5 | M |
| **3.3** | **Công trình xử lý chất thải rắn cấp II trở lên** | | |
| 3.3.1 | Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường | 3,0 | N |
| 3.3.2 | Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên | 3,3 | N |
| **3.4** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp II trở lên: Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp** | | |
| 3.4.1 | Hệ thống thông tin nói chung | 1,9 | M |
| 3.4.2 | Tổng đài điện thoại | 1,5 | M |
| 3.4.3 | Cáp thông tin (bao gồm công việc đào đất) | 2,3 | M |
| 3.4.4 | Cáp thông tin (loại trừ công việc đào đất) | 1,9 | M |
| 3.4.5 | Thiết bị Radio và TV | 1,9 | M |
| 3.4.6 | Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS | 2,0 | M |
| **3.5** | **Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên** | **2,0** | **N** |
| **3.6** | **Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tuy nen kỹ thuật cấp II trở lên** | | |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.6.1 | Bãi đỗ xe ngầm | 2,5 | N |
| 3.6.2 | Bãi đỗ xe nổi | 1,5 | N |
| 3.6.3 | Cống, bể, hào, hầm tuy nen kỹ thuật | 3,5 | N |
| **4** | **CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG** | | |
| **4.1** | **Đường bộ: Đường ô tô cao tốc mọi cấp; đường ô tô, đường trong đô thị cấp II trở lên; bến phà cấp II trở lên; bến xe, cơ sở đăng kiểm, phương tiện giao thông đường bộ, trạm thu phí, trạm dừng nghỉ cấp II trở lên** | | |
| 4.1.1 | Băng chuyền | 1,8 | M |
| 4.1.2 | Băng tải (trừ trong công nghiệp mỏ) | 1,8 | M |
| 4.1.3 | Đường xe cáp | 5,2 | N |
| 4.1.4 | Đường xe điện | 2,0 | N |
| **4.2** | **Đường sắt mọi cấp: Đường sắt quốc gia; đường sắt địa phương (bao gồm đường sắt đô thị: Đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm/Metro); đường sắt chuyên dùng; ga hành khách, ga hàng hóa, ga kỹ thuật và ga hỗn hợp cấp II trở lên; khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề- pô) cấp II trở lên** | | |
| 4.2.1 | Hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao) | 3,0 | N |
| 4.2.2 | Lắp ráp toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao) | 2,3 | N |
| 4.2.3 | Xây dựng hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao) | 3,0 | N |
| 4.2.4 | Hệ thống xe lửa 2 đường ray (trừ đường tàu điện 0140 và đường tàu điện ngầm 0150) | 2,7 | M |
| 4.2.5 | Lắp đặt toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa 2 đường ray | 2,3 | M |
| 4.2.6 | Xây dựng đường xe lửa 2 đường ray | 2,8 | M |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.2.7 | Đường sắt bánh răng | 3,0 | N |
| **4.3** | **Cầu: Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao cấp II trở lên** | | |
| 4.3.1 | Cầu đường bộ | 4,0 | N |
| 4.3.2 | Cầu bộ hành | 4,0 | N |
| 4.3.3 | Cầu đường sắt | 4,5 | N |
| 4.3.4 | Cầu phao | 6,7 | N |
| **4.4** | **Hầm: Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ cấp II trở lên** | | |
| 4.4.1 | Hầm qua nước | 8,4 | N |
| 4.4.2 | Hầm qua đất | 8,0 | N |
| **4.5** | **Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên** | | |
| 4.5.1 | Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách) | 7,5 | N |
| 4.5.2 | Cảng sông tiếp nhận tàu | 7,5 | N |
| 4.5.3 | Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H), nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chỉnh trị) | 7,5 | N |
| **4.6** | **Công trình hàng hải** | | |
| 4.6.1 | Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp II trở lên | 7,5 | N |
| 4.6.2 | Các công trình hàng hải khác cấp II trở lên | 7,5 | N |
| **4.7** | **Công trình hàng không mọi cấp: Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình đảm bảo hoạt động bay)** | | |
| 4.7.1 | Lắp đặt các thiết bị, máy móc ở sân bay | 2,8 | N |
| 4.7.2 | Lắp ráp máy bay | 3,0 | N |
| 4.7.3 | Cảng hàng không, sân bay (đường cất, hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách) | 2,0 | N |

Website: baovietsaigon.vn

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.7.4 | Các công trình khác thuộc khu bay | 2,0 | N |
| **5** | **CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | | |
| **5.1** | **Công trình thủy lợi** | | |
| 5.1.1 | Công trình cấp nước cấp II trở lên | 6,5 | N |
| 5.1.2 | Hồ chứa nước cấp III trở lên | 6,5 | N |
| 5.1.3 | Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác cấp III trở lên | 6,5 | N |
| **5.2** | **Công trình đê điều mọi cấp** | 10,0 | N |
| **5.3** | **Công trình nông nghiệp và môi trường khác cấp II trở lên** | Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP | |

***Ghi chú:***

M, N là các ký hiệu quy định về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Phụ lục này.

b) Mức khấu trừ bảo hiểm:

Mức khấu trừ bảo hiểm đối với công trình quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

2. Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

3. Đối với công trình xây dựng chưa được quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục II Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

Website: baovietsaigon.vn

**Phụ lục X**

*(Kèm theo Nghị định số 220/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

Thay thế Mẫu số 3 Phụ lục X như sau:

**Mẫu số 3**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM BẮT BUỘC CÔNG TRÌNH TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Tên doanh nghiệp bảo hiểm: ...

Kỳ báo cáo: Năm ...

1. Kết quả kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm tài sản

| STT | Số lượng công trình | Số vụ tổn thất | Doanh thu phí bảo hiểm (triệu đồng) | | | | | Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (triệu đồng) | | | | | | | | Lợi nhuận/Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (triệu đồng) (14) = (5)-(13) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái (1) | Phí nhượng tái bảo hiểm (2) | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (3) | Thu khác (4) | Tổng cộng (5) = (1)-(2) + (3) + (4) | Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái (6) | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (7) | Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (8) | Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (9) | Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn (10) | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11) | Chi quản lý doanh nghiệp (12) | Tổng cộng (13) = (6)- (7) + (8)- (9)+ (10)+ (11)+ (12) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

Website: baovietsaigon.vn

2. Kết quả kinh doanh của bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng

| STT | Công trình xây dựng được bảo hiểm (*) | Số lượng công trình | Phí bảo hiểm *(triệu đồng)* | | Bồi thường bảo hiểm *(triệu đồng)* | | Số vụ tổn thất | Tổng số tiền bảo hiểm *(triệu đồng)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phí bảo hiểm gốc | Phí bảo hiểm giữ lại | Bồi thường bảo hiểm gốc | Bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại | | |
| **I** | **CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG** | | | | | | | |
| 1.1 | Nhà ở | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình công cộng | | | | | | | |
| **II** | **CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP** | | | | | | | |
| 2.1 | Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp II trở lên | | | | | | | |
| 2.2 | .... | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | |

Website: baovietsaigon.vn

3. Kết quả kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm tài sản

| STT | Năm | Lợi nhuận/Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (triệu đồng) |
|---|---|---|
| 1 | Năm báo cáo (Năm n) | |
| 2 | Năm (n-1) | |
| 3 | Năm (n-2) | |

(*) Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo chi tiết theo loại công trình xây dựng nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 220/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

| **Người lập biểu** | **Chuyên gia tính toán** | **Kế toán trưởng** | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |
|---|---|---|---|
| *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **Người đại diện theo pháp luật** |
| | | | *(Ký và đóng dấu)* |

Website: baovietsaigon.vn